

Số: 39/QĐ-PTDTBT-THMA

Pa Ham, ngày 10 tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập
4 tháng cuối năm 2025 - Năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC MUỜNG ANH

Căn cứ Thông tư số 28/2020/ TT-BGDĐT ngày 04 tháng 09 năm 2020 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào Tạo về việc Ban hành Điều lệ trường Tiểu học quy định chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ công văn Số: 195/UBND-VHXXH của Ủy ban nhân dân xã Pa Ham về việc hướng dẫn xét duyệt chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025, năm học 2025-2026;

Căn cứ công văn Số: Số:186/QĐ-UBND ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Pa Ham về việc thành lập Hội đồng xét duyệt chế độ chính sách cho học sinh Học kỳ I năm học 2025-2026;

Xét đề nghị của các ông (bà) phó Hiệu trưởng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025, năm học 2025-2026 (có danh sách kèm theo).

Thời gian làm việc 1/2 ngày: Chiều ngày 12/09/2025.

Địa điểm: Tại trường PTDTBT tiểu học Muờng Anh

Điều 2. Hội đồng xét duyệt xây dựng kế hoạch, tổ chức xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025 theo đúng văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) phó hiệu trưởng, bộ phận kế toán, các tổ khối chuyên môn, văn phòng và các ông (bà) có tên trong điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH(b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nga

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT CHI PHI HỌC TẬP 4 THÁNG
CUỐI NĂM 2025**

(Kèm theo QĐ số: 39/QĐ-PTDTBT-THMA, ngày 10/09/2025 của trường PTDTBTTH Mường Anh)

- 1. Chủ tịch hội đồng:**
Bà Nguyễn Thị Nga – P. Hiệu trưởng:
- 2. Phó chủ tịch hội đồng:**
Bà Cao Thị Mỹ - P. Hiệu trưởng:
- 3. Thư ký:** Bà Lò Thị Mẫn - Giáo viên
- 4. Các ủy viên:**

TT	Họ và tên	Chức vụ công tác	Chức danh trong hội đồng
1	Lò Văn Nhất	Bí thư Đoàn	Ủy viên
2	Bạc Cẩm Nghĩa	Trưởng ban thanh tra nhân dân	Ủy viên
3	Tòng Văn Sương	Tổng phụ trách Đội	Ủy viên
4	Giàng A Dừng	Kế toán	Ủy viên
5	Vi Thị Huyền	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
6	Lò Thị Siển	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
7	Bùi Thị Tám	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
8	Bùi Văn Quang	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
9	Nguyễn Thị Thu	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
10	Lường Văn Chung	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
11	Bùi Văn Chi	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
12	Lường Văn Phần	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
13	Nguyễn Thị Minh Hương	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
14	Vàng A Lử	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
15	Giàng A Hờ	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
16	Tòng Thị Chính	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
17	Giàng A Nhia	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
18	Lò Văn Kiêm	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên
19	Lò Thị Pỏ	Giáo viên chủ nhiệm	Ủy viên

(Danh sách gồm có 22 người)



Số: 19/BB-XD

Pa Ham, ngày 12 tháng 09 năm 2025

BIÊN BẢN

Về việc xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025
Năm học 2025-2026

I. Thời gian, địa điểm:

- Thời gian: 14h00 phút, ngày 12 tháng 09 năm 2025
- Địa điểm: Tại trường PTDTBT tiểu học Mường Anh

II. Thành phần:

Theo Quyết định số: 39/QĐ-PTDTBT-THMA, ngày 10 tháng 09 năm 2025 của trường PTDTBTTH Mường Anh.

III. Nội dung:

1. Bà Nguyễn Thị Nga - Chủ tịch hội đồng thông qua Quyết định số: 39/QĐ-PTDTBT-THMA, ngày 10/09/2025 của trường PTDTBTTH Mường Anh V/v thành lập Hội đồng xét duyệt học sinh hưởng hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Công văn Số: 195/UBND-VHXX của Ủy ban nhân dân xã Pa Ham về việc hướng dẫn xét duyệt chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025, năm học 2025-2026. Căn cứ công văn Số: Số:186/QĐ-UBND ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Pa Ham về việc thành lập Hội đồng xét duyệt chế độ chính sách cho học sinh Học kỳ I năm học 2025-2026;

2. Báo cáo của phó chủ tịch về việc chuẩn bị hồ sơ:

Tổng số học sinh đề nghị được xét duyệt: 443 học sinh.

+ Tổng số học sinh 4 tháng cuối năm 2025 đề nghị hỗ trợ chi phí học tập là: 443 học sinh.

+ Phân công thành viên kiểm tra hồ sơ đề nghị xét duyệt hỗ trợ chi phí học 4 tháng cuối năm 2025, năm học 2025-2026;

II. Tổng kết hội đồng

- Công tác chuẩn bị cho hội đồng làm việc:
- Ưu điểm: Mọi thành viên có mặt đầy đủ theo Quyết định số 39/QĐ-PTDTBT-THMA, ngày 10/09/2025 của trường PTDTBT tiểu học Mường Anh.
- Nhận xét về hồ sơ: Hồ sơ đảm bảo, rõ ràng, đúng quy định.
- Kết quả xét duyệt
- Số học sinh được xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025 là: 443 học sinh. Nữ: 198 em. Dân tộc: 432 em. (Có danh sách kèm theo)
- Số học sinh không được hưởng chế độ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025 là: 14 em (Lí do: 14 em hộ khẩu thường trú tại xã khác, có cha mẹ không thuộc diện hộ nghèo, không phải trẻ mồ côi).
- Hồ sơ của hội đồng xét duyệt học sinh hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025 gồm:

1. Quyết định của nhà trường về việc thành lập hội đồng xét duyệt hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025.
2. Biên bản xét duyệt học sinh hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025.
3. Danh sách học sinh được hưởng hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025.
4. Đơn đề nghị hưởng chi phí học tập của học sinh.
5. Bản sao căn cước công dân và mã định danh của học sinh.
6. Tờ trình phê duyệt học sinh hưởng hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Phòng VH&XH lưu trữ 01 bản, nhà trường lưu trữ 01 bản./.

THƯ KÝ



Lù Thị Mẫn

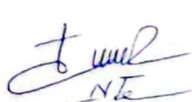
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Kí tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Nga

Họ tên, chữ ký các thành viên

 Cao Thị Mẽ	 Vi Thị Huyền	 Bùi Thị Tám	 Bùi Văn Quang	 Lò Thị Siễn
 Vàng A Lữ	 Bùi Văn Chi	 Giàng A Hờ	 Giàng A Nhia	 Lương Văn Chung
 Lò Thị Pò	 Nguyễn Thị Thu	 Lò Văn Nhất	 Lò Văn Kiêm	 Tòng Văn Sung
 Lương Văn Phần	 Giàng A Dừng	 Nguyễn T. Minh Hương	 Tòng Thị Chính	

DANH SÁCH
HỌC SINH ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
4 THÁNG CUỐI NĂM 2025, NĂM HỌC 2025 - 2026

Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh

(Kèm theo tờ trình số: 03/TT-PTDTBT THMA ngày 12/09/2025 của trường PTDTBT TH Mường Anh)

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Đối tượng chính sách	Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền được hỗ trợ (đồng)	Họ và tên cha (mẹ) Hoặc người đỡ đầu	Địa chỉ thôn (bản, tổ dân phố), xã (phường)			Ghi chú
								Bản	Xã/Thị trấn	Huyện	
1	2	3	4	5	6	7=5*6	8			9	10
1	Giàng Thị Vân Anh	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Hờ	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
2	Đinh Gia Bảo	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Đinh Văn Phảng	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
3	Điêu Thảo Chi	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Điêu Thị Tuấn	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
4	Lò Mạnh Dũng	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Quyn	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
5	Lò Minh Duy	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Thư	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
6	Lò Thị Kim Duyên	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Vị	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
7	Khoảng Thành Đạt	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sin Thị Cúc	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
8	Lò Văn Hải	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Hương	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
9	Khoảng Đức Hoàng	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Vĩnh	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
10	Lù Huy Hoàng	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lù Văn Vin	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
11	Điêu Đức Huy	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Mọi	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
12	Lò Thị Thu Huyền	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Khoảng Thị Vượn	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
13	Tòng Quang Khải	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Tòng Văn Hoa	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
14	Bùi Việt Long	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Nhươn	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
15	Lò Thị Hương Ly	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Quyn	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
16	Lò Tuấn Minh	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Hom	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
17	Lò Bảo Nam	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Khoảng Kim Phúc	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
18	Lò Khôi Nguyên	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Điêu Thị Vần	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
19	Nguyễn Hà Kiều Nhi	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Trần Thị Nga	Phong Châu	Pa Ham	Điện Biên	
20	Điêu Duy Phong	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Điêu Văn Phón	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
21	Sin Đình Phong	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Hoan	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
22	Lò Văn Phú	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Sơn	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	

23	Quảng Thị Thảo	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Ngom	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
24	Lò Thị Bích Thuận	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Kiều	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
25	Điền Mạnh Tú	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Điền Thị Thảo	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
26	Lò Thị Ngọc Uyên	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Hương	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
27	Lò Thị Thúy Vân	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vùi Thị Ban	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
28	Lò Hà Vi	1A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Toàn	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
29	Thào Hồng Ân	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Khay	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
30	Thào Thị Bàu	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Chênh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
31	Vừ Anh Chi	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Lự	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
32	Vừ Thị Chi	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Tủa	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
33	Thào Ngọc Cương	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
34	Lầu Thị Dừa	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
35	Thào Tiến Dũng	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Tinh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
36	Sùng A Đoàn	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Phìa	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
37	Thào Sol Đô Fa	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Chê	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
38	Vàng Thị Ngọc Hà	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Phụng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
39	Sùng Trung Hiếu	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Lử	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
40	Vàng Thị Hoa	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Sự	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
41	Giàng Chĩ Hùng	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Tú	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
42	Thào Thị Ánh Hương	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào Thị Đế	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
43	Lầu Nang Li	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Trừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
44	Vừ A Ly	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Hờ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
45	Hờ Thị Xi Mai	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Toán	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
46	Giàng A Na	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Hoa	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
47	Thào Duy Nhật	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Chông	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
48	Vàng A Nhè	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Vả	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
49	Vàng Yến Nhi	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Phụng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
50	Giàng Minh Phương	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Cơ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
51	Sùng Vinh Quyền	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Xia	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
52	Giàng A Sinh	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Minh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
53	Giàng Thị Súa	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Thi	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
54	Thào Thị Suất	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Thẻ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
55	Lầu Thị Sy	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Ma	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
56	Giàng Thị Thái	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Nhè	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	

57	Vàng Thị Thu	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
58	Vàng A Vinh	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Dê	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
59	Vừ Thị Nhi	1A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Tính	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
60	Giàng Quan Bình	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Xú	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
61	Thào Thị Cô	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào Thị Cánh	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
62	Thào Thị Dừa	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Minh	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
63	Hờ A Đảo	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Chác	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
64	Thào A Đông	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Giàng	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
65	Thào Phương Linh	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Chính	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
66	Thào A Mạnh	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Hoa	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
67	Vàng Thị Ly Nam	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Tra	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
68	Giàng Thị Nga	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Lầu	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
69	Giàng Thị Nhi	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ Thị Dếnh	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
70	Giàng A Tiếng	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Ná	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
71	Giàng Thân Viên	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Cúc	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
72	Hờ A Y	1A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng Thị Xe	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
73	Giàng Thị Bia	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Dừng	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
74	Vừ Thị Dừa	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A De	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
75	Giàng Thị Dung	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Thái (B)	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
76	Vừ A Hải	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Dơ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
77	Vừ Thị Lia	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Dính	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
78	Vừ Thị Gia Nhi	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Tính	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
79	Sùng A Nam	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Dế	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
80	Sùng Bắc Nam	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Khày	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
81	Vàng Đình Phương	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng Thị Sinh	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
82	Sùng Thị Sê	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Khua	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
83	Vừ Thị Sinh	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Dế	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
84	Vừ Xuân Trường	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Nhè	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
85	Giàng Pà Ra	1A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Phong	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
86	Lò Tuấn Anh	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Thuế	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
87	Nguyễn An Chí	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Pò	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
88	Giàng Thị Chủ	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Nhè	Phong Châu	Pa Ham	Điện Biên	
89	Lò Quốc Cường	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Ngời	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
90	Lò Thị Danh	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Nghị	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	

91	Vàng Đức Duy	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Thị Thợt	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
92	Lò Mạnh Duy	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Văn Hoạt	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
93	Lò Văn Đại	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Văn Khao	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
94	Lò Minh Hiếu	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Thị Phái	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
95	Lò Thị Mai Hoa	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Văn Cải	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
96	Lò Thủy Hương	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Thị Nhóm	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
97	Lò Thu Hường	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Quảng Thị Chiên	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
98	Điêu Thị Ngọc Khánh	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Điêu Văn Hường	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
99	Lò Duy Khánh	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Văn Sinh	Phong Châu	Pa Ham	Điện Biên	
100	Lò Diệu Ly	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Văn Phóng	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
101	Lò Quỳnh Nga	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Tòng Thị Lan	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
102	Tòng Thị Nhân	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Thị Thời	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
103	Lò Đình Quân	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Văn Hiệp	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
104	Lò Thị Thanh	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Thị Thư	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
105	Lò Duy Thành	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Văn Diệu	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
106	Lò Đài Thành	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Thị Mơi	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
107	Lò Hạo Thiên	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Thị Quyn	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
108	Lù Hải Thư	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lù Văn Thâm	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
109	Vừ Xuân Tiền	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Vừ A Xa	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
110	Lò Thị Bảo Trang	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Quảng Thị Doan	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
111	Lò Lâm Tuệ	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Thị Tư	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
112	Lò Kim Uyên	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Lò Văn Vị	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
113	Điêu Gia Huy	2A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600 000	Điêu Thị Hiền	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
114	Vàng Bảo An	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Vừ Thị Dợ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
115	Thào Thị Đuát	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Sùng Thị Chua	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
116	Giàng A Hiếng	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Thào Thị Lia	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
117	Sùng A Kỳ	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Khua	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	1 em k
118	Vàng A Sinh	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Lầu Thị Gư	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
119	Thào Thuý Xuân	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Vừ Thị Chu	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
120	Vàng Xuân Trường	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Thào Thị Pà	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
121	Vừ Thị Vẽ	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Giây	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
122	Thào Thị Trang	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Ly Thị Pàng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
123	Vừ Lan Phụng	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Sùng Thị Dúa	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
124	Vàng Đua Thắng	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Thào Thị Đế	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	

125	Vàng Hữu Phước	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Thào Thị Pằng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
126	Sùng A Tuyên	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Vừ Thị Dợ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
127	Sùng A Chớ	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Bì	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
128	Hờ Thị Cá	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Hờ Thị Dí	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
129	Thào A Chan	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Vàng Thị Mải	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
130	Vừ A Lù	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Thào	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
131	Lầu Thị Trang	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Ly Thị Xê	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
132	Thào Thị Ngọc Kim	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Lầu Thị Vàng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
133	Mùa Đông Nhi	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Mùa Thị Pằng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
134	Sùng Đức Trường	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Pà	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
135	Lầu A Phong	2A2	Xã KV III DT và Miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Chu	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
136	Mua Thị Châm Chi	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Mua Thị Ninh	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
137	Giàng Thị Chua	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Và	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
138	Hờ A Đông	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Xê	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
139	Giàng Thị Em	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Đức	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
140	Thào Đức Huy	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Hoa	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
141	Thào Thị Ngọc Mai	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Chứ	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
142	Thào A Nghe	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Thề	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
143	Hờ Thị Pà	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Đức	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
144	Hờ Thị Phua	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Chinh	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
145	Giàng A Thắng	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Hờ	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
146	Giàng A Thông	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Tà	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
147	Giàng Thị Mai Vàng	2A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Trừ	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
148	Hạng A Cảnh	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hạng A Chia	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
149	Giàng Dinh Công	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Nhánh	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
150	Vừ A Cừ	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Dính	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
151	Sùng Thị Mai Lan	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Châu	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
152	Giàng A Long	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Phua	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
153	Vừ Trường Nguyên	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Năng	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
154	Giàng A Phúc	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Thái	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
155	Giàng A Quý	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Khua Páo	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
156	Sùng Quân Sán	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Dĩa	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
157	Giàng Thị Sĩa	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Dĩa	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
158	Giàng Thị Sinh	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Dợ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	

159	Giàng A Sơn	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Vừ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
160	Giàng Thị Sú	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Sử	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
161	Hờ Thị Súa	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Vừ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
162	Sùng A Tĩnh	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Dính	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
163	Giàng A Trọng	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A La	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
164	Giàng A Vòng	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Đế	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
165	Giàng Thị Xe	2A4	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Ná	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
166	Vàng Thị Ngọc Bích	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Ma	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
167	Thào Thanh Bình	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Linh	Bản Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
168	Vừ Thị Chia	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Tủa	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
169	Sùng Đình Công	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Phìa	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
170	Vừ A Công	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Chinh	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
171	Hờ A Cường	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ Thị Chua	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
172	Sùng A Cường	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Tủa	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
173	Lò Bảo Dân	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Quyết	Mường Anh II	Pa Ham	Điện Biên	
174	Thào A De	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Phòng	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
175	Sùng Mai Dung	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Lừ	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
176	Vàng A Duy	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Phụng	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
177	Thào Thị Dương	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Tủa	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
178	Lò Thị Linh Đan	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Viễn	Mường Anh II	Pa Ham	Điện Biên	
179	Vàng A Đông	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Vừ	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
180	Giàng Thị Đu	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Hoa	Bản Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
181	Vừ Quang Hải	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Tủa	Bản Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
182	Lò Tuấn Hưng	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Truyen	Mường Anh II	Pa Ham	Điện Biên	
183	Vừ Thị Thư Hương	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Tĩnh	Bản Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
184	Vừ Thị Ia	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Dơ	Bản Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
185	Giàng Thị Ly	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Lầu	Bản Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
186	Nguyễn Thị Kim Ngân	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Nguyễn Ngọc Sơn	Phong Châu	Pa Ham	Điện Biên	
187	Vùi Thị Bảo Ngọc	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vùi Văn Chón	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
188	Lò Thanh Nhân	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Quả	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
189	Nguyễn Kim Oanh	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Phóng	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
190	Lường Tú Quyên	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lường Văn Ngân	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
191	Hờ Thị Sông	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Phùa	Bản Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
192	Vừ Minh Sơn	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Nhè	Bản Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	

193	Giăng Thị Trang	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giăng A Trê	Bản Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
194	Bùi Quỳnh Trâm	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Bùi Văn Hợp	Bản Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
195	Lò Hoàng Yến	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Phương	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
196	Khoảng Đăng Khôi	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Khoảng Văn Dũng	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
197	Lò Nam Phong	3A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Phìn Thị Dang	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
198	Nguyễn Bình An	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Nguyễn Thị Huế	Phong Châu	Pa Ham	Điện Biên	
199	Hoàng Minh Đông	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hoàng Minh Diện	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
200	Dương	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Điêu Văn Thực	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
201	Lò Quang Duy	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Quyết	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
202	Lù Đức Hải	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lù Thị Liên	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
203	Giăng A Hạnh	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giăng A Minh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
204	Hờ Thị Thúy Hạnh	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Khai	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
205	Hờ A Hậu	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Xê	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
206	Lầu Thị Thu Hiền	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Dính	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
207	Lý Văn Hiếu	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lý A Chinh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
208	Lầu Thanh Hú	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
209	Lầu Thị Hoa Huệ	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Ná	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
210	Vàng Thái Hùng	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Chinh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
211	Thào Thị Thanh Huyền	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Phía	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
212	Vừ Thị Ka	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Cầu	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
213	Hờ Thị Khoa	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Dế	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
214	Vừ Thị Kia	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Nhè	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
215	Thào A Kinh	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Chênh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
216	Vừ A La	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Sừ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
217	Lò Bảo Nam	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	lò văn Quyết	Phong Châu	Pa Ham	Điện Biên	
218	Lò Thị Ngọc Miên	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Nguyên	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
219	Vùi Quang Nhật	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vùi Văn Chương	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
220	Vừ A Nu	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Bình	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
221	Lò Thị Thanh Hiền	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Khao	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
222	Vừ A Phong	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Năng	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
223	Ly Mai Phương	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Ly A Cua	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
224	Nguyễn Bảo Khiêm	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Nguyễn Văn Phợi	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
225	Giăng Mùa Tranh	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giăng A Phong	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
226	Giăng A Trung	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giăng A Đức	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	

227	Hồ A Trường	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hồ A Chác	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
228	Giàng Thị Xía	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Phua	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
229	Giàng Thị Phương Yên	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Hờ	Phi Công	Pa Ham	Điện Biên	
230	Vừ Mạnh Cường	3A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Lử	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
231	Giàng Tuấn Anh	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Xú	Giàng A Xú	Pa Ham	Điện Biên	
232	Hồ A Bình	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hồ A Dính	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
233	Lò Thị Bảo Chi	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Việt	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
234	Vừ Thị Cờ	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A De	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
235	Hồ Thị Cú	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hồ A De	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
236	Hồ Thị Đua	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hồ A Hạ	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
237	Vừ Tuấn Khang	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Câu	Tia Ghênh B	Pa Ham	Điện Biên	
238	Giàng A Là	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Ná	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
239	Vàng Thị Ngọc Lu	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Súa	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
240	Lò Thủy Nga	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Vương	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
241	Lò Thị Kim Ngân	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Viên	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
242	Sùng Chung Nghĩa	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Lử	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
243	Lò Như Nguyệt	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Siêng	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
244	Lò Văn Nhất	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Tuyền	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
245	Thào Thị Nu	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Tinh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
246	Thào Thị Oanh	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
247	Hồ Việt Thiên Phúc	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hồ A Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
248	Lò Như Quỳnh	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Vững	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
249	Lò Tuấn Sang	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Xuyên	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
250	Vừ Thị Se	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Sinh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
251	Giàng Thị Sĩ	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Chia	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
252	Hồ Thủy Thu Thảo	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hồ A Nhè	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
253	Lò Thị Thanh Thảo	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Dũng	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
254	Sùng A Thi	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Lồng	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
255	Lầu Chí Thiện	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Lầu	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
256	Lò Thị Thanh Thư	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Vương	Phong Châu	Pa Ham	Điện Biên	
257	Vừ A Trung	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
258	Thào A Trường	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Sự	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
259	Giàng Thanh Tùng	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Páo	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
260	Vừ Thị Vân	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Di	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	

261	Vàng Thị Xua	3A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Pù	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
262	Lò Thị Vi An	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Vân	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
263	Vàng A Dế	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Chá	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
264	Sùng Thị Dung	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng Thị Mái	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
265	Lò Mạnh Dũng	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Oan	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
266	Hồ Thị Giàng	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hồ A Vừ	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
267	Vừ A Giàng	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A De	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
268	Lò Văn Hạc	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Cười	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
269	Khoảng Khánh Hòa	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Khoảng Văn Đức	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
270	Thào Thị Hương	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Páo	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
271	Vùi Hiếu Huyền	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Học	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
272	Thào Ha Kai	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Tủa	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
273	Mùa Thị Kìa	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Mùa Thị Ninh	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
274	Giàng A Kinh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Dế	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
275	Vừ Thị La	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Tủa	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
276	Giàng Thị Lia	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Sừ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
277	Sùng A Mùa	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Châu	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
278	Lù Khánh Nhật	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Thiệu	Mường Anh2	Pa Ham	Điện Biên	
279	Giàng Thị Pà	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Câu	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
280	Thào A Páo	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Phòng	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
281	Thào A Phành	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Minh	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
282	Vừ A Phi	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Lự	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
283	Lầu A Phong	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Vư	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
284	Thào A Phong	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Tinh	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
285	Sùng Thị Sinh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Dia	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
286	Vừ Thị Sinh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Lầu	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
287	Hồ Duy Thành	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hồ A Khai	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
288	Giàng A Thí	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Sùng	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
289	Lầu A Tú	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Ma	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
290	Thào Minh Tuấn	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Linh	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
291	Vừ A Vàng	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Khu	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	
292	Lò Thị Hà Vi	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Mào Thị Nghiệp	Phong Châu	Pa Ham	Điện Biên	
293	Khoảng Thế Vinh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Khoảng Văn Đoàn	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
294	Thào Thị Xinh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Tủa	Huổi Bôn	Pa Ham	Điện Biên	

295	Tòng Văn Linh	4A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Len	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
296	Lò Văn Hải Đông	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Sinh	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
297	Lò Thanh Như	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Quyết	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
298	Lò Minh Thiên	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Ngán	Pa Ham 1	Pa Ham	Điện Biên	
299	Lò Khánh Huy	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Vinh	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
300	Lò Anh Quý	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Song	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
301	Lò Minh Khôi	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Thiết	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
302	Điêu Thị Lệ Anh	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Điêu Văn Đình	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
303	Lò Thị Thanh Nhi	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Viễn	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
304	Thào Thị Chi	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
305	Giàng Thị Phượng	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
306	Thào Minh Quân	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Vư	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
307	Vàng Thị Giàng	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
308	Sùng Quang Việt	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Xía	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
309	Thào Na Tha Li	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Chề	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
310	Hờ A Na	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Di	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
311	Vừ A Cống	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Hờ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
312	Sùng Anh Đông	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Lử	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
313	Thào A Khen	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Tủa	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
314	Vừ A Ký	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Chính	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
315	Vừ Thị Mai Song	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Đình	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
316	Sùng Đông Kinh	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng Khoa Dính	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
317	Thào Thị Hờ Quyên	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Kháy	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
318	Thào A Thành	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Sừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
319	Thào Thị Mai	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Giàng	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
320	Giàng A Khua	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Hờ	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
321	Thào Thị Dung	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Chứ	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
322	Hờ A Mua	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Chác	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
323	Giàng A Hùng	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Thái (B)	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
324	Giàng Thị Cờ	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Nhính (Nhà)	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
325	Sùng Gia Nghĩa	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Khua	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
326	Giàng Minh Sơ	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Thư (Thù)	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
327	Vừ Thị Chi	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Xa	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
328	Hờ A Quả	4A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Vừ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	

363	Nguyễn Châu Ngọc Anh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Nguyễn Trường Kiên	Phong Châu	Pa Ham	Điện Biên	
364	Giàng Thị Ba	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Dế	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
365	Lầu Thị Bàu	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Đình	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
366	Sùng A Chia	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
367	Lầu Huy Chương	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
368	Trần Ngọc Duy	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Trần Minh Huy	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
369	Sùng Thị E	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng Khoa Dính	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
370	Giàng Thị Ganh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Nhánh	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
371	Vừ A Dừng	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Súa	Hát tre	Pa Ham	Điện Biên	
372	Nguyễn Bảo Hưng	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Nguyễn Văn Đăng	Mường Anh	Pa Ham	Điện Biên	
373	Giàng A Linh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Khoa Dơ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
374	Vừ A Minh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Chu	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
375	Giàng A Mong	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Thò	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
376	Hờ A Mùa	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A De	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
377	Điêu Bích Ngọc	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Điêu Văn Tuyên	Mường Anh	Pa Ham	Điện Biên	
378	Vừ Thị Phia	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
379	Vừ Thị Phua	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Lữ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
380	Giàng Thị Khánh Phượng	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Phới	P.Châu	Pa Ham	Điện Biên	
381	Điêu Mạnh Quân	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Điêu Chính Phới	Mường Anh	Pa Ham	Điện Biên	
382	Đào Tấn Sang	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Cao Thị Mẽ	Mường Anh	Pa Ham	Điện Biên	
383	Sùng Thị Sinh	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng Thị Ganh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
384	Thào A Sơn	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Sự	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
385	Sùng Thánh Tôn	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Dơ	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
386	Điêu Mạnh Tường	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Điêu Văn Dũng	Mường Anh	Pa Ham	Điện Biên	
387	Tòng Kim Tuyên	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Tòng Văn Khuyên	Mường Anh	Pa Ham	Điện Biên	
388	Lò Tường Vy	5A1	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Toàn	Mường Anh	Pa Ham	Điện Biên	
389	Lò Đình Duy	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Phấn	Mường Anh II	Pa Ham	Điện Biên	
390	Vừ A Cời	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Lự	Huổi Bon II	Pa Ham	Điện Biên	
391	Vàng Mai Hoa	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Phụng	Huổi Bon II	Pa Ham	Điện Biên	
392	Vàng Thị Ly	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Cho	Huổi Bon I	Pa Ham	Điện Biên	
393	Vàng A Ngọc	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Sinh	Huổi Bon I	Pa Ham	Điện Biên	
394	Vàng T TNguyễn	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Thợi	Mường Anh II	Pa Ham	Điện Biên	
395	Lầu Thị Mai Thu	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Chư	Huổi Bon II	Pa Ham	Điện Biên	
396	Hờ Thị Thuý Trang	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Nhè	Huổi Bon II	Pa Ham	Điện Biên	

329	Khoảng Thị An	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Hiệp	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
330	Vàng Anh	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Vừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
331	Giàng A Ảnh	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Sùng	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
332	Vàng Thái Bình	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Ma	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
333	Giàng A Cầu	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Cơ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
334	Vừ Thị Chua	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Lử	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
335	Thào Thị Cờ	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Thê	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
336	Lò Thị Dân	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Nghị	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
337	Lò Khánh Đạt	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Xuyên	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
338	Giàng A Hiếu	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Năng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
339	Thào Thị Hoa	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào Thị Dung	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
340	Lò Văn Minh Khải	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Vị	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
341	Vàng Thị La	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Tra	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
342	Sùng A Lâm	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng Vàng Chừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
343	Lò Việt Long	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Vân	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
344	Sùng A Ly	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng Chè Tùng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
345	Vừ Thị Ly	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Chinh	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
346	Hờ A Ly	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Sùng	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
347	Vừ A Minh	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Thành	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
348	Hờ A Minh	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Dính	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
349	Lầu A Mùa	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Chá	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
350	Lò Thị Thảo My	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Tuyết	Phong Châu	Pa Ham	Điện Biên	
351	Lầu Thị Nge	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Trừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
352	Giàng Vinh Ngọc	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Thái (A)	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
353	Vừ Thị Nu	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Phổng	Huổi bon	Pa Ham	Điện Biên	
354	Giàng Thị Phương	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Tú	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
355	Sùng Thị Phương	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Di	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
356	Lò Mạnh Quân	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Chinh	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
357	Giàng A Sơn	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Hờ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
358	Thào Đức Thắng	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào A Súa	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
359	Lường Phương Thảo	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lường Văn Thom	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
360	Lù Đức Thiện	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lù Văn Dũng	Mường Anh 1	Pa Ham	Điện Biên	
361	Giàng Mạnh Toán	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Mang	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
362	Vừ Thị Phương Dính	4A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Súa	Hát Tre	Pa Ham	Điện Biên	

397	Vàng A Trung	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Thái	Huổi Bon I	Pa Ham	Điện Biên	
398	Tòng Thị Vệ	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Tòng văn nguyệt	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
399	Giàng A Quang	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Cúc	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
400	Hờ Thị Tùng	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Hờ A Dế	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
401	Ly Thị Hoa	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Ly A Dế	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
402	Sùng Thị Kinh	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Dia	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
403	Vừ Thị Pà	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thảo Thị Cờ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
404	Giàng Anh Lý	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Phong	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
405	Giàng A Lành	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Chu	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
406	Lò Thế Khải	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Tinh	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
407	Vàng Thị Kim Chua	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng Thị Giàng	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
408	Lò Đức Hiếu	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Quang thị Thơm	Mường Anh II	Pa Ham	Điện Biên	
409	Lò Duy Khanh	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Ngời	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
410	Lò Thị Khánh Lâm	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lềng Thị Phương	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
411	Đinh Hoàng Phúc	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Bùi Thị Dung	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
412	Vùi Thanh Tâm	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vùi Văn-Chương	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
413	Khoảng T M Uyên	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sin Thị Cúc	Mường Anh II	Pa Ham	Điện Biên	
414	Lò Thị Diệu Linh	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Xuân	Huổi Đáp	Pa Ham	Điện Biên	
415	Vừ A Sơn	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Say	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
416	Vừ A Sĩ Mông	5A2	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Nhè	Huổi Bon I	Pa Ham	Điện Biên	
417	Lò Tuấn Anh	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Phóng	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
418	Lò Tuấn Kiệt	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Tuấn	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
419	Lò Bảo Nguyên	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Tuyển	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
420	Lò Đức Thiện	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Tứ	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
421	Nùng Bảo Thu	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Nùng Văn Phái	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
422	Lò Vũ Duy	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Nhớ	Mường Anh 2	Pa Ham	Điện Biên	
423	Lò Nhật Hưng	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Văn Nguyên	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
424	Nguyễn Thị Phương	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Nguyễn Văn Phợi	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
425	Lò Thủy Tiên	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Thời	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
426	Bùi Thủy Vân	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Nường	Pa Ham	Pa Ham	Điện Biên	
427	Lò Việt Dương	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lò Thị Tan (bà)	Mường Anh I	Pa Ham	Điện Biên	
428	Giàng A Dung	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Nu	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
429	Thào A Hồng	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng Thị Mai	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
430	Lầu Thị Ia	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lầu A Dính	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	

431	Ly Thị Xuân	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Ly A Đình	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
432	Sùng Thị Nhi	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Chừ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
433	Sùng A Sinh	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Sùng A Lữ	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
434	Vàng A Xàng	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vàng A Dế	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
435	Lý Thị Vi	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Lý A Chính	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
436	Vàng Thị Tùng	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Thào Thị Chia	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
437	Giàng Thị Dợ	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Thái	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
438	Hồ Thị Hú	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng Thị Mỹ	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
439	Vừ Thị Mang	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Thảo	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
440	Giàng Long Quân	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Páo	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
441	Ly A Sinh	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Ly A Phùa	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
442	Giàng Thị Sua	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Giàng A Thái	Huổi Cang	Pa Ham	Điện Biên	
443	Vừ Thị Hằng	5A3	Xã KVIII vùng DT và miền núi	150.000	4	600.000	Vừ A Páo	Huổi Bon	Pa Ham	Điện Biên	
Tổng				67.350.000		249.000.000					
Số tiền bằng chữ: Hai trăm bốn mươi chín triệu đồng.											
Tổng số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập: 443 học sinh.											

Số: 40c/QĐ-PTDTBT-THMA

Pa Ham, ngày 12 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả xét chế độ hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh,
4 tháng cuối năm 2025, năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC MƯỜNG ANH

Căn cứ vào thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo Ban hành điều lệ trường Tiểu học năm 2020; quy định về chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 4680/UBND-KGVX ngày 4 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 2776/SGDĐT-KHTC ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, thẩm định, phê duyệt đối tượng và thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên năm học 2025-2026;

Căn cứ công văn Số: 195/UBND-VHXX của Ủy ban nhân dân xã Pa Ham về việc hướng dẫn xét duyệt chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025, năm học 2025-2026;

Căn cứ vào Biên bản số 19/BB-XD ngày 12 tháng 09 năm 2025 của trường PTDTBT tiểu học Mường Anh, Về việc xét duyệt học sinh hỗ trợ chi phí học tập 4 tháng cuối năm 2025, năm học 2025-2026;

Xét đề nghị của các ông (bà) phó Hiệu trưởng phụ trách Chế độ chính sách của HS.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 443 học sinh Trường PTDTBT tiểu học Mường Anh được hưởng chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong 4 tháng cuối năm 2025, năm học 2025-2026 (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Mức hưởng chế độ theo đúng quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Kế toán, Giáo viên chủ nhiệm và học sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND xã Pa Ham (b/c);
- Nhu Điều 3;
- Lưu: VT.

